

## PHẦN VĂN BẢN KHÁC

### VĂN BẢN HỢP NHẤT

**Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BYT ngày 15 tháng 6 năm 2015  
hợp nhất Thông tư hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm**

#### PHỤ LỤC 2

#### GIỚI HẠN TỐI ĐA ĐỐI VỚI PHỤ GIA TRONG THỰC PHẨM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012)*

(Tiếp theo Công báo số 845 + 846)

#### KALI ALGINAT

INS	Tên phụ gia	ML (mg/kg)	Ghi chú
402	Kali alginat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kê cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

#### AMONI ALGINAT<sup>96</sup>

INS	Tên phụ gia
403	Amoni alginat

<sup>96</sup>Amoni alginat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

### **CALCI ALGINAT<sup>97</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
404	Calci alginat

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

<sup>97</sup> Calci alginat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

**PROPYLEN GLYCOL ALGINAT**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
405	Propylen glycol alginat

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	5000	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	5000	CS275, CS2073, CS221
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	3000	CS256
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	305, CS115
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	CS249
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	8000	CS306R

**THẠCH AGA<sup>98</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
406	Thạch Aga

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	

<sup>98</sup> Thạch Aga được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS275, CS273, CS221
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	3, 53, 29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS070, CS094
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

**CARRAGEENAN VÀ MUỐI Na, K, NH<sub>4</sub> CỦA NÓ (BAO GỒM FURCELLARAN)<sup>99</sup>****INS Tên phụ gia**

407 Carrageenan và muối Na, K, NH<sub>4</sub> của nó  
(bao gồm furcellaran)

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	150	CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS275, CS221, CS273
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	305, CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS066
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105

<sup>99</sup> Carrageenan và muối Na, K, NH<sub>4</sub> của nó (bao gồm furcellaran) được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	37
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	30	355, 358&CS072
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	100	355, 359&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	30	305, 355, 364&CS156
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	100	305, 365, 192&CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	30	355, 358&CS072

13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	100	355, 359&CS072
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

### RONG BIỂN EUCHEUMA ĐÃ QUA CHẾ BIẾN<sup>100</sup>

#### INS Tên phụ gia

407a Rong biển eucheuma đã qua chế biến

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249

<sup>100</sup> Rong biển eucheuma đã qua chế biến được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	CS165
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	300
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

### GÔM ĐẬU CAROB<sup>101</sup>

INS	Tên phụ gia
410	Gôm đậu carob

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

<sup>101</sup> Gôm đậu carob được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.



01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS115, CS066
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	37
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41

09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	1000	72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	1000	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1000	72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	271, 272
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

**GÔM GUA<sup>102</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
412	Gôm gua

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	

<sup>102</sup> Gôm gua được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	GMP	CS240
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS115, CS066
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	37, 73
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	1000	14, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	1000	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1000	14, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	271, 272
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

### GÔM TRAGACANTH<sup>103</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
413	Gôm tragacanth

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	236
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253

<sup>103</sup> Gôm tragacanth được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	16, 29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	300
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

---

**GÔM ARABIC<sup>104</sup>**


---

INS	Tên phụ gia
414	Gôm arabic

---

<sup>104</sup> Gôm arabic được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS115
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, 29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300

10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	10000	239, 273
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

### GÔM XANTHAN<sup>105</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
415	Gôm xanthan

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	GMP	CS240

<sup>105</sup> Gôm xanthan được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.



04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	305, CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	3000	CS066
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	37
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	300
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258



12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	10000	239, 273
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

### GÔM KARAYA <sup>106</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
416	Gôm karaya

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	200	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	129

<sup>106</sup> Gôm karaya được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

**GÔM TARA<sup>107</sup>**

INS	Tên phụ gia
417	Gôm tara

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	236

<sup>107</sup> Gôm tara được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29, 73
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29, 73
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

### GÔM GELLAN<sup>108</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
418	Gôm gellan

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235

<sup>108</sup> Gôm gellan được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	GMP	CS240
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

---

**SORBITOL**


---

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
420(i)	Sorbitol

---

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	CS143
04.1.2.2	Quả khô	5000	CS067
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	CS223
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

---

**SIRO SORBITOL**


---

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
420(ii)	Siro sorbitol

---

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	CS223

05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

**MANITOL**<sup>109</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
421	Manitol

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

<sup>109</sup> Manitol được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

**GLYCEROL<sup>110</sup>****INS**      **Tên phụ gia**

422      Glycerol

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	CS143
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

**CURDLAN<sup>111</sup>****INS**      **Tên phụ gia**

424      Curdlan

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	MP	211
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

<sup>110</sup> Glycerol được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

<sup>111</sup> Curdlan được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

**BỘT KONJAC<sup>112</sup>**

INS	Tên phụ gia
425	Bột Konjac

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	236
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

**GÔM CASSIA**

INS	Tên phụ gia
427	Gôm cassia

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

<sup>112</sup> Bột Konjac được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.



**POLYOXYETHYLEN (8) STEARAT**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
430	Polyoxyetylen (8) stearat

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	305, CS249

**POLYOXYETHYLEN (40) STEARAT**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
431	Polyoxyetylen (40) stearat

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	305, CS249

**NHÓM POLYSORBAT<sup>113</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
432	Polyoxyetylen (20) sorbitan monolaurat
433	Polyoxyetylen (20) Sorbitan monooleat
434	Polyoxyetylen (20) sorbitan monopalmitat
435	Polyoxyetylen (20) sorbitan monostearat
436	Polyoxyetylen (20) sorbitan tristearat

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	3000	

<sup>113</sup> Nhóm polysorbat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	3000	CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	4000	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	1000	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	1000	
01.4.3	Kem đông tụ	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	4000	
01.6.1	Pho mát tươi	80	38
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	3000	
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	5000	102
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	5000	102
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	5000	102
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	305&CS256
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	305, 379&CS253
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	5000	102
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	3000	102
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	GMP	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	1000	154, CS 240
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	3000	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	3000	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	305, 350, CS115

04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	3000	
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	500	
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	1000	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	101
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	10000	101, 339&CS087
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	5000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	1000	
05.3	Kẹo cao su	5000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	3000	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	5000	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	305, 333, CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	3000	
06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	5000	2
07.1.1	Bánh mì và bánh cuộn	3000	
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	5000	11
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹp...)	3000	11
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khối	3000	11
07.1.5	Bánh mì hấp và bánh bao	3000	11
07.1.6	Hỗn hợp bánh mì và bánh nướng thông thường	3000	11

07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	3000	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	5000	XS96, XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	5000	XS88, XS89, XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1500	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	3000	
12.1.1	Muối	10	
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	2000	
12.2.2	Đồ gia vị	5000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	3000	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	5000	
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	5000	127
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	5000	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	2000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	1000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	1000	
13.6	Thực phẩm bổ sung	25000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	127
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	120	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	120	

**PECTIN**<sup>114</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
440	Pectin

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS159
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS145
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256

<sup>114</sup> Pectin được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, 37
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	77
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	10000	72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	10000	273, 282, 283
14.1.2.1	Nước quả ép	GMP	35
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	35&127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

**CÁC MUỐI AMONI CỦA ACID PHOSPHATIDIC**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
442	Các muối amoni của acid phosphatidic

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	5000	231
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	10000	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	10000	

**SUCROSE ACETAT ISOBUTYRAT**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
444	Sucrose acetat isobutytrat

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	

**GLYCEROL ESTERS CỦA NHỰA CÂY**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
445(iii)	Glycerol esters của nhựa cây

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	110	
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	110	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	150	

**DIKALI DIPHOSPHAT**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
450(iv)	Dikali diphosphat

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	GMP	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	10	305, 366&CS090
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	10	336&CS070
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	305, 336&CS117

**CYCLODEXTRIN**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
457	Cyclodextrin

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

**GAMA-CYCLODEXTRIN,**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
458	gama-Cyclodextrin,

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	



**BETA-CYCLODEXTRIN**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
459	beta-Cyclodextrin

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5	CS243
05.3	Kẹo cao su	20000	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000	CS249
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	500	

**CELLULOSE**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
460	Cellulose

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221, CS283
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105

**CELLULOSE VI TINH THỂ<sup>115</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
460(i)	Cellulose vi tinh thể

<sup>115</sup> Cellulose vi tinh thể được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

**BỘT CELLULOSE<sup>116</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
460(ii)	Bột cellulose

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, 29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16

<sup>116</sup> Bột cellulose được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm sản phẩm theo ghi chú 500	GMP	

---

**METHYL CELLULOSE**<sup>117</sup>


---

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
461	Methyl Cellulose

---

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	37

---

<sup>117</sup> Methyl Cellulose được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

#### ETHYL CELLULOSE

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
462	Ethyl cellulose

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

#### HYDROXYLPROPYL CELLULOSE <sup>118</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
463	Hydroxylpropyl cellulose

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	

<sup>118</sup> Hydroxylpropyl cellulose được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

### HYDROXYLPROPYL METHYL CELLULOSE<sup>119</sup>

INS	Tên phụ gia
464	Hydroxylpropyl methyl cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234

<sup>119</sup> Hydroxylpropyl methyl cellulose được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

### METHYL ETHYL XENLULOSE <sup>120</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
465	Methyl ethyl xenlulose

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243

<sup>120</sup> Methyl ethyl xenlulose được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

---

### **NATRI CACBOXYMETHYL CELLULOSE <sup>121</sup>**

---

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
466	Natri cacboxymethyl cellulose

---

<sup>121</sup> Natri cacboxymethyl cellulose được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.



<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	GMP	CS240
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.2	Bột và tinh bột (kể cả bột đậu tương)	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	37
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16

09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

### ETHYLHYDROXYETHYL CELLULOSE

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
467	Ethylhydroxyethyl cellulose

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

### CROSS-LINKED NATRI CABOXYMETHYL CELLULOSE

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
468	Cross-linked natri caboxymethyl cellulose

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

**NATRI CARBONXYMETHYL CELLULOSE, THỦY PHÂN BẰNG ENZYM**<sup>122</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
469	Natri carbonxymethyl Cellulose, thủy phân bằng enzym

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

**MUỐI CỦA ACID MYRISTIC, PALMITIC VÀ STEARIC (NH<sub>4</sub>, Ca, K, Na)**<sup>123</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
470(i)	Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH <sub>4</sub> , Ca, K, Na)

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16, 71
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	71, 281

<sup>122</sup> Natri carbonxymethyl Cellulose, thủy phân bằng enzym được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

<sup>123</sup> Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH<sub>4</sub>, Ca, K, Na) được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	71, 29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, 29, 71
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	71, 258
12.1.1	Muối	GMP	71
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

#### MUỐI CỦA ACID OLEIC (Ca, Na, K)<sup>124</sup>

INS	Tên phụ gia
470(ii)	Muối của acid oleic (Ca, Na, K)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16

<sup>124</sup> Muối của acid oleic (Ca, Na, K) được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, 29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

### MONO VÀ DIGLYCERID CỦA CÁC ACID BÉO<sup>125</sup>

INS	Tên phụ gia
471	Mono và diglycerid của các acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	2500	CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290

<sup>125</sup> Mono và diglycerid của các acid béo được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	GMP	CS240
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	4000	72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	4000	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	4000	72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	268, 275
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

**ACETIC AND FATTY ACID ESTERS OF GLYCEROL<sup>126</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
472a	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, 29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

<sup>126</sup> Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	239, 268
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

---

**ESTE CỦA GLYCEROL VỚI ACID LACTIC VÀ CÁC ACID BÉO<sup>127</sup>**


---

INS	Tên phụ gia
472b	Este của glycerol với acid lactic và các acid béo

---

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16, 29

---

<sup>127</sup> Este của glycerol với acid lactic và các acid béo được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.



09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	239, 268
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

### ESTE CỦA GLYCEROL VỚI ACID CITRIC VÀ ACID BÉO <sup>128</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
472c	Este của glycerol với acid citric và acid béo

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
02.1	Dầu và mỡ tách nước	100	305&CS019

<sup>128</sup> Este của glycerol với acid citric và acid béo được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	100	305&CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16, 29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	258
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	239, 268
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

---

### ESTE CỦA MONO VÀ DIGLYCRID CỦA ACID BÉO VỚI ACID ARTARIC

---

#### INS Tên phụ gia

472d Este của mono và diglycrid của acid béo với acid tartaric

---

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
12.5	Viên xúp và nước thịt	GMP	390&CS117

---

**ESTE CỦA GLYCEROL VỚI ACID DIACETYL TACTARIC VÀ ACID BÉO**

---

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
472e	Este của glycerol với acid diacetyl tataric và acid béo

---

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	5000	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	10000	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	5000	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	5000	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	5000	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	6000	
01.4.3	Kem đông tụ	5000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	6000	
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	10000	
01.6.1	Pho mát tươi	10000	CS275
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	10000	
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	10000	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	10000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	10000	
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	10000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	10000	

02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	10000
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	5000
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	1000
04.1.2.2	Quả khô	10000
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1000
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	5000
04.1.2.7	Quả ngâm đường	1000
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	2500
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	2500
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	2500
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	10000
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	2500
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	2500
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	2500

04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển đã nấu chín hoặc chiên	2500	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	10000	
05.3	Kẹo cao su	50000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	10000	
06.2	Bột và tinh bột (kể cả bột đậu tương)	3000	186
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	5000	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	10000	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	5000	
06.6	Bột nhào (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	5000	
07.1	Bánh mì và các sản phẩm bánh nướng thông thường và hỗn hợp	6000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	20000	
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông tụ nhiệt	5000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	5000	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	16000	
12.4	Mù tạt	10000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	5000	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	10000	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	5000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	5000	

13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	5000	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	5000	
13.6	Thực phẩm bổ sung	5000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	5000	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	500	142
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	428
14.2.2	Rượu táo, lê	5000	
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	5000	
14.2.6	Đồ uống chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	5000	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	10000	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	20000	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	10000	

---

**ESTE CỦA SUCROSE VỚI CÁC AXÍT BÉO<sup>129</sup>**


---

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
473	Este của sucrose với các axít béo

---

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243

<sup>129</sup> Este của sucrose với các axít béo được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.4.3	Kem đông tụ	5000	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	CS256
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	379&CS253
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	1500	240
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97&CS105
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	5000	
05.3	Kẹo cao su	10000	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	CS249
12.5	Viên xúp và nước thịt	2000	390, 395&CS117
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	5000	CS306R
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	1000	

### OLIGOESTE TYP 1 VÀ TYP 2 CỦA SUCROSE<sup>130</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
473a	Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

### SUCROGLYXERID<sup>131</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
474	Sucroglyxerid

<sup>130</sup> Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

<sup>131</sup> Sucroglyxerid được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	5000	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	20000	
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh pudding, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	5000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	102
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	10000	102
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	5000	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	5000	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	5000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	5000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	5000	
05.3	Kẹo cao su	10000	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	5000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	10000	



08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	5000	15, XS96, XS97
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	5000	15, XS88, XS89, XS98
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	5000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	2000	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	10000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	5000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	5000	
13.6	Thực phẩm bổ sung	2500	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	219
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	1000	176
14.2.6	Đồ uống chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	5000	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	5000	

### ESTE CỦA POLYGLYCEROL VỚI ACID BÉO<sup>132</sup>

INS	Tên phụ gia
475	Este của polyglycerol với acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	2000	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	6000	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	5000	CS256&CS253

<sup>132</sup> Este của polyglycerol với acid béo được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	97&CS105
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	2000	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	CS249
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	10000	CS306R

### ESTE CỦA ACID RICIOLEIC VỚI POLYGLYCEROL<sup>133</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
476	Este của acid ricioleic với polyglycerol

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	5000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	4000	CS256&CS253
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	5000	
05.1	Các sản phẩm cacao, các sản phẩm sô cô la kể cả các sản phẩm giống và sản phẩm thay thế sô cô la	5000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	97, CS105&CS141
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	101&CS087
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	5000	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	500	CS249
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát)	5000	

<sup>133</sup> Este của acid ricioleic với polyglycerol được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

**ESTE CỦA ACID BÉO VỚI PROPYLEN GLYCOL**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
477	Este của acid béo với propylen glycol

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	5000	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	86
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	10000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	5000	
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	10000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	10000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	20000	
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	30000	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	40000	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	5000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	40000	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	40000	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	40000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	5000	

05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	97
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	5000	
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	40000	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	2&153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	40000	
07.0	Các loại bánh nướng	15000	11&72
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	40000	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	5000	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	20000	CS306R
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	5000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	5000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao năng lượng" hoặc đồ uống "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	500	

#### **DẦU ĐẬU NÀNH OXY HÓA NHIỆT TƯƠNG TÁC VỚI (MONO-) DIGLYCERID CỦA CÁC ACID BÉO**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
479	Dầu đậu nành oxy hóa nhiệt tương tác với (mono-) diglycerid của các acid béo

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	5000	

**NHÓM STEAROYL LACTYLAT**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
481(i)	Natri stearoyl lactylat
482(i)	Calci stearoyl lactylat

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	10000	CS243
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	CS249

**STEARYL CITRAT**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
484	Stearyl citrat

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	GMP	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	100	15
05.3	Kẹo cao su	15000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	

**SORBITAN MONOSTEARAT<sup>134</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
491	Sorbitan monostearat

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243

<sup>134</sup> Sorbitan monostearat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.4.3	Kem đông tụ	5000	CS288
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	305, CS253&CS256
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	2000	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	10000	101&CS087
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	305, 334&CS249

### SORBITAN TRISTEARAT <sup>135</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
492	Sorbitan tristearat

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	5000	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	305, CS253&CS256
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	2000	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	10000	101&CS087
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	10000	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	305, 334&CS249

### SORBITAN MONOLAURAT

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
493	Sorbitan monolaurat

<sup>135</sup> Sorbitan tristearat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	5000	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	305, CS253&CS256
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	2000	97&CS105
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	305, 334&CS249

---

**SORBITAN MONOOLEAT**


---

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
494	Sorbitan monooleat

---

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	5000	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	305, CS253&CS256
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	2000	97&CS105

---

**SORBITAN MONOPALMITAT**


---

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
495	Sorbitan monopalmitat

---

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	5000	CS288
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10000	305, CS253&CS256
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	2000	97&CS105
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	305, 334&CS249

**NATRI CARBONAT<sup>136</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
500(i)	Natri carbonat

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS275R
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	

<sup>136</sup> Natri carbonat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.



05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.2.2	Tinh bột	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	10000	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	240, 243, 295
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

---

### NATRI HYDRO CARBONAT<sup>137</sup>

---

INS	Tên phụ gia
500(ii)	Natri hydro carbonat

---

<sup>137</sup> Natri hydro carbonat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55, 72

13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	240
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

### NATRI SESQUICARBONAT<sup>138</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
500(iii)	Natri sesquicarbonat

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

### KALI CARBONAT<sup>139</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
501(i)	Kali carbonat

<sup>138</sup> Natri sesquicarbonat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

<sup>139</sup> Kali carbonat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	11000	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41

13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	421, 360, CS073
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

### KALI HYROGEN CARBONAT<sup>140</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
501(ii)	Kali hyrogen carbonat

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	

<sup>140</sup> Kali hyrogen carbonat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55,72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

### AMONI CARBONAT <sup>141</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
503(i)	Amoni carbonat

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239, 248
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

<sup>141</sup> Amoni carbonat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

**AMONI HYDRO CARBONAT<sup>142</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
503(ii)	Amoni hydro carbonat

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239, 248
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

**MAGNESI CARBONAT<sup>143</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
504(i)	Magnesi carbonat

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275, CS283

<sup>142</sup> Amoni hydro carbonat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

<sup>143</sup> Magnesi carbonat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
04.2.2.7		5000	36
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000	56
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.1	Muối	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

---

**MAGNESI HYDROXY CARBONAT<sup>144</sup>**


---

INS	Tên phụ gia
504(ii)	Magnesi hydroxy carbonat

---

<sup>144</sup> Magnesi hydroxy carbonat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.



<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS283
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

---

**ACID HYDROCLORIC**<sup>145</sup>


---

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
507	Acid hydrochloric

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262

<sup>145</sup> Acid hydrochloric được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS066
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

**KALI CLORID**<sup>146</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
508	Kali clorid

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS207
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS283
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	375&CS066

<sup>146</sup> Kali clorid được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	GMP	CS088, CS098, CS089
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

### CALCI CLORID<sup>147</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
509	Calci clorid

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

<sup>147</sup> Calci clorid được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS207
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	305, 58, CS099
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	58, CS159, CS062
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS254
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	250	305, CS115
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS013
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	58
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

**AMONI CLORID**

INS	Tên phụ gia
510	Amoni clorid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

**MAGNESI CLORID**<sup>148</sup>

INS	Tên phụ gia
511	Magnesi clorid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258

<sup>148</sup> Magnesi clorid được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

---

**THIẾC CLORID**


---

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
512	Thiếc clorid

---

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	20	43
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	25	43
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	20	43

---

**NATRI SULFAT**


---

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
514(i)	Natri sulfat

---

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
12.5	Viên xúp và nước thịt	GMP	390&CS117
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

---

**NATRI HYDRO SULFAT**


---

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
514(ii)	Natri hydro sulfat

---

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
12.5	Viên xúp và nước thịt	GMP	390&CS117
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

**KALI SULFAT**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
------------	--------------------

515(i)	Kali sulfat
--------	-------------

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

**KALI HYDROGEN SULFAT<sup>149</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
------------	--------------------

515(ii)	Kali hydrogen sulfat
---------	----------------------

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

**CALCI SULFAT<sup>150</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
------------	--------------------

516	Calci sulfat
-----	--------------

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

<sup>149</sup> Kali hydrogen sulfat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

<sup>150</sup> Calci sulfat được bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

---

**MAGNESI SULFAT**


---

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
518	Magnesi sulfat

---

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

---



---

**NHÔM KALI SULPHAT**


---

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
522	Nhôm kali sulphat

---

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS145

---



---

**NHÔM AMONI SULPHAT <sup>151</sup>**


---

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
523	Nhôm amoni sulphat

---

<sup>151</sup> Nhôm amoni sulphat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.



<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	520	6, 245, 296
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	300	6, 247
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	100	6, 246
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹp...)	100	6, 244, 246
07.1.5	Bánh mì hấp và bánh bao	40	6, 246, 248
07.1.6	Hỗn hợp bánh mì và bánh nướng thông thường	40	6, 246, 249
09.2.4.2	Nhuễn thỏ, giáp xác, da gai đã nấu chín	200	6, 250

---

**NATRI HYDROXYD**<sup>152</sup>


---

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
524	Natri hydroxyd

---

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	CS140
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105

<sup>152</sup> Natri hydroxyd được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

### KALI HYDROXYD <sup>153</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
525	Kali hydroxyd

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS066
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	2390
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

<sup>153</sup> Kali hydroxyd được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

**CALCI HYDROXYD<sup>154</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
526	Calci hydroxyd

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

**AMONI HYDROXYD<sup>155</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
527	Amoni hydroxyd

<sup>154</sup> Calci hydroxyd được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

<sup>155</sup> Amoni hydroxyd được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

**MAGNESI HYDROXYD<sup>156</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
528	Magnesi hydroxyd

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258

<sup>156</sup> Magnesi hydroxyd được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

**OXYD CALCI**<sup>157</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
529	Oxyd calci

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97&CS105
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

**OXYD MAGNESI**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
530	Oxyd Magnesi

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
12.1.1	Muối	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

<sup>157</sup> Oxyd calci được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

**NHÓM FEROCYANID**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
535	Natri ferrocyanid
536	Kali ferrocyanid
538	Calci ferroxyanid

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
12.1.1	Muối	14	24&107
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	20	24
12.2.2	Đồ gia vị	20	24

**NATRI NHÔM PHOSPHAT<sup>158</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
541(i)	Natri nhôm phosphat, dạng acid
541(ii)	Natri nhôm phosphat, dạng bazo

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.6.1	Pho mát tươi	1540	304&CS221
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	1600	6, 251
06.2.1	Bột mỳ	1600	6, 252
06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	1000	6
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	100	6, 246
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹp...)	100	6, 244, 246
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	40	6, 246, 248
07.1.6	Hỗn hợp bánh mỳ và bánh nướng thông thường	40	6, 246, 249

<sup>158</sup> Natri nhôm phosphat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

**DIOXYD SILIC VÔ ĐỊNH HÌNH**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
551	Dioxyd silic vô định hình

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	10000	305, 308 &CS262, CS221, CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	10000	305&CS265, CS266, CS267, CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271, CS270, CS271
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97&CS105
11.1.2	Đường bột, đextroza bột	15000	56
12.1.1	Muối	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	200	376, 355, CS074
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

**CALCI SILICAT**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
552	Calci silicat

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290

01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	10000	305, 308 &CS262, CS221, CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	10000	308&CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97&CS105
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000	56
12.1.1	Muối	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

### MAGNESI SILICAT

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
553(i)	Magnesi silicat

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	10000	305, 308 &CS262, 221, CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	10000	305, 308&CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97&CS105
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000	56
12.1.1	Muối	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	



**MAGNESI TRISILICAT**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
553(ii)	Magnesi trisilicat

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.6.1	Pho mát tươi	10000	305, 308&CS221, CS283
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97&CS105

**BỘT TALC**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
553(iii)	Bột talc

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	10000	305, 308&CS265, CS266, CS267, CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271, CS270, CS271
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97&CS105
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

**NATRI NHÔM SILICAT**<sup>159</sup>

INS	Tên phụ gia
554	Natri nhôm silicat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	60	6, 253
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	570	6, 260
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	265	6, 259
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	570	6, 259
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	10000	305, 308 &CS262, CS221, CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	10000	305, 308 &CS265, CS266, CS267, CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271, CS270, CS271
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	1140	6
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97 &CS105
05.3	Kẹo cao su	100	6, 174
12.1.1	Muối	1000	6, 254
12.2.2	Đồ gia vị	1000	6, 255
12.5.2	Hỗn hợp viên xúp và nước thịt	570	6
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	570	6

<sup>159</sup> Natri nhôm silicat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

**KALI NHÔM SILICAT**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
555	Kali nhôm silicat

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.6.1	Pho mát tươi	10000	305, 308&CS283

**CALCI NHÔM SILICAT**<sup>160</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
556	Calci nhôm silicat

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	265	6, 259
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	570	6, 259
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	10000	305, 308 &CS262, CS221, CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	10000	306,308&CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS269, CS270, CS271
05.3	Kẹo cao su	100	6, 174

**NHÔM SILICAT**<sup>161</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
559	Nhôm silicat

<sup>160</sup> Calci nhôm silicat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

<sup>161</sup> Nhôm silicat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	10000	305, 308 &CS262, CS221, CS283
05.3	Kẹo cao su	100	6, 174

---

### **KALI SILICAT**

---

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
560	Kali silicat

---

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.6.1	Pho mát tươi	10000	305, 308&CS221, CS283

---

### **CÁC ACID BÉO**

---

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
570	Các acid béo

---

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
12.5	Viên xúp và nước thịt	GMP	390&CS117

---

### **ACID GLUCONIC**

---

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
574	Acid gluconic

---

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	550	
12.5	Viên xúp và nước thịt	GMP	390&CS117

---

**GLUCONO DELTA-LACTON**<sup>162</sup>


---

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
575	Glucono delta-Lacton

---

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275, CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271, CS277, CS276, CS274, CS208
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS013
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	3000	CS098, CS089
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
	Các nhóm sản phẩm theo ghi chú 500	GMP	

---

<sup>162</sup> Glucono delta-Lacton được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

**NATRI GLUCONAT**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
576	Natri gluconat

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

**KALI GLUCONAT**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
577	Kali gluconat

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

<sup>163</sup> Natri gluconat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

(Xem tiếp Công báo số 849 + 850)

---

---

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng